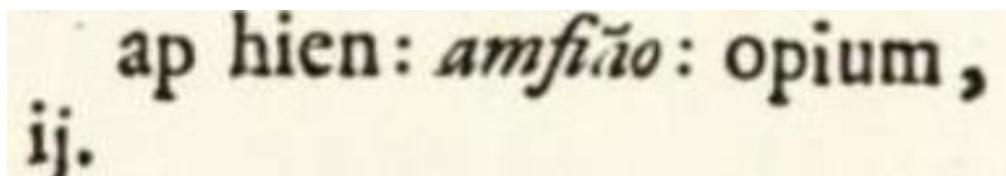


“Tiếng Việt từ TK 17: cách dùng đặc biệt a phien - a phiên - a phiện - á phiên - nhã phiên - nha phiến” (phần 40B)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này tiếp theo phần 40, bàn thêm về cách dùng á phiện thời VBL (ap hien, trang 12):

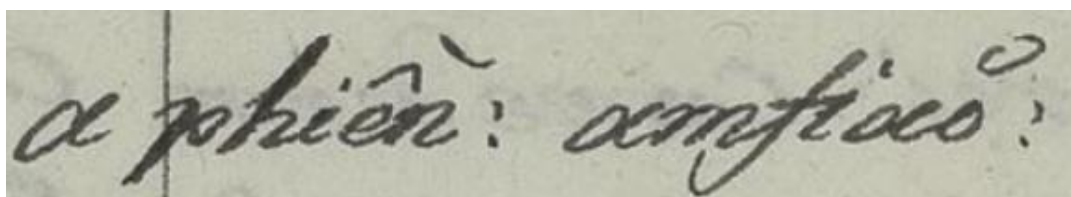


VBL trang 12

Các chữ viết tắt trong bài NCT (Nguyễn Cung Thông), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), LM (Linh Mục), VBL (từ điển/tự điển Việt Bồ La), HV (Hán Việt). Nội dung phần này lấy từ các trao đổi với GS TS Nguyễn Thị Hai và TS Huỳnh Thị Hồng Hạnh (Trưởng Khoa Ngôn ngữ học ĐHTH TPHCM) về cách viết ap hien trong VBL (11/2023). Tuy đã hiện diện lần đầu tiên qua dạng con chữ La Tinh/Bồ, người viết (NCT) chưa từng đọc thấy dạng này qua quá trình tra cứu và rà soát cho đến nay (11/2023); người viết cũng đồng ý với GS Hai về khả năng rất thấp của dạng này trong tiếng Việt với vài nhận xét tóm tắt như sau:

1. Một số Thầy cả Việt Nam vào cuối TK 18, đầu TK 19 có chép tay phần Việt và Bồ của VBL. Có lẽ các vị này muốn trao đổi tiếng Bồ vì sẽ đến Bồ Đào Nha với sứ mạng đặc biệt (td. xin vua Bồ Đào Nha gửi Linh Mục dòng Tên /Jesuit chính thức sang truyền đạo ở VN như vào thời kì đầu), như trường hợp LM Philiphê Bình. Các tài liệu chép tay này cung cấp một số thông tin thú vị về tiếng Việt ở Đàng Ngoài vào cuối TK 18 và đầu TK 19, và cho ta cơ sở so sánh với các tài liệu cùng thời ở Đàng Trong như tự điển của Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838).

LM Philiphê Bình (1759 -1833) đã chép tay phần Việt và Bồ trực tiếp từ VBL, tuy nhiên ông không ghi ap hien như VBL mà đã hiệu đính lại thành a phiên rất rõ nét (để ý cùng âm điệu bằng – thanh ngang và thanh huyền):

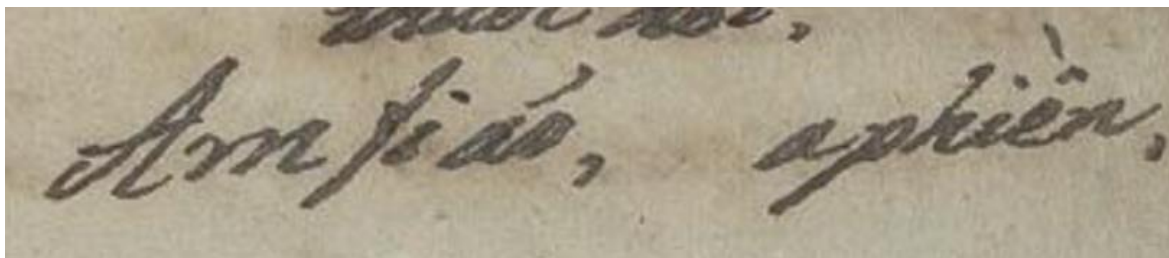


Trích từ

https://digi.vatlib.it/view/MSS_Borg.tonch.8

Một tự điển Việt Bồ chép tay khác cùng thời (cũng chép lại từ VBL) ghi a phiên (phần Việt) và amfião (phần Bồ):

¹ Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@gmail.com



Trích từ https://digi.vatlib.it/view/MSS_Borg.tonch.23

Cũng một tự điển Việt Bồ chép tay khác cho ta thấy người soạn bắt đầu viết là Á phiên, nhưng sau sửa thành Áp hiên theo kiểu VBL - phản ánh phần nào tính cách (phản xạ) tự nhiên của người nói tiếng Việt (bản địa) nhưng sau lại xoá phụ âm p- của ph- để rập vào âm tiết thứ nhất A, tuân theo luật sao chép lại VBL cho 'chính xác':



Trích từ https://digi.vatlib.it/view/MSS_Borg.tonch.26

2. Dạng ph- được dùng để kí âm /f/ lần đầu tiên trong tiếng Việt, thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, nên khó có khả năng tách ra làm hai phụ âm p- và -h như trong các loại hình ngôn ngữ khác (chấp dính, hoà kết), nhất là khi sắp chữ để in. Điều này còn phản ánh phần nào trong các cách kí âm tiếng ngoại quốc (td. thuật ngữ CG, thuật ngữ PG) bằng chữ Nôm vào TK 17 như

A men (< Amen) có thể viết là 亞綿 (á miên HV), 阿綿 (a miên HV), 亞明 (á minh HV) ...
Không thấy dùng âm am 諳 hay áp 壓 cho vần đầu chẳng hạn

A dong (< Adam) 阿容 A dung hay Á Đàng 亞當 hay Á/Ách Đàng 啞當 (Matteo Ricci)

A Vê Ma Ri A (< Ave Maria) 亞 (啞為) 瑪 移 亞

...v.v...

Theo truyền thống kí âm các thuật ngữ PG, chữ/vần a 阿 cũng thường gặp như

A Di (< Ami) 阿夷

A Di Đà Phật (< Amita-buddha) 阿彌陀佛

A Hàm (< Agama) 阿含

A La Hán (< Arhat) 阿羅漢

A Dục Vương (< vua/vương Asoka) 阿育王

Á Lịch Sơn Đại (< Alexander) 亞歷山大

A Nan (< Ananda) 阿難

A tăng kì (< Asaôkhya) 阿僧祇

A Tu La (< Asura) 阿修羅

A xà lê (< ācārya) 阿闍梨

...v.v...

Không thấy dạng kí âm nào dùng ap: có vài trường hợp âm đầu kí âm là át hay am như át già 闍伽 (< argha/Phạn nghĩa là công đức, còn có các dạng a già, át ca, át la già 阿伽、遏伽、遏迦、遏囉伽) hay am ba la 庵波罗 (< amra/Phạn nghĩa là trái xoài, tục truyền là do pháp sư Huyền Trang² đời Đường đem về Trung Hoa từ Thiên Trúc/Ấn Độ), Đại Nam Quốc Ngữ (khảo/phiên/dịch/chú Lã Minh Hằng, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm 2013) còn cho thấy dạng am la 菴蘿 là quả muỗm³ - xem thêm Phụ Trưng mục 3.

3. Sống trong một môi trường mà ngôn ngữ Ấn Âu chi phối, người viết (NCT) thấy dạng a phiên (chữ quốc ngữ) và dạng amfião (Bồ - VBL trang 12) rất đáng chú ý: á phiên tiếng Hi Lạp/La Tinh/Anh/Pháp/Đức/Nga là opium với nguyên âm đầu tròn môi /o/ so với dạng a phiên với âm tiết đầu là nguyên âm không tròn môi/lớn /a/.

Tương tự như các dạng bọt và phật⁴ nhập vào tiếng Việt qua các ngôn ngữ Phạn và Hán và vào các thời kì khác nhau, opium và amfião cũng là hai dạng đã để lại dấu ấn trong hầu hết các ngôn ngữ lớn trên thế giới. VBL đã cho ta thấy tiếng Bồ Đào Nha (trung cổ) từng dùng dạng amfião (người viết gọi là mô hình A), so với cách dùng khác hơn (td. tự điển Bồ) là opio (so với tiếng Ý oppio, người viết gọi là mô hình B) vào khoảng một TK sau đó - xem hình chụp tài liệu bên dưới soạn bởi tác giả Anthony Vieyra:

*O P i O, f. m. the well known soporific,
called opium.*

Tự điển Bồ - Anh (1773): vào thời LM Philipê Bình thì á phiên tiếng Bồ là opio so với dạng amfião (và affion, anfion trong tài liệu của Henry Yule - xem Phụ Trưng 2).

² Trong 《Đại Đường Tây Vực Kì》(khoảng 646) có nhắc đến am ba la quả.

³ Cây muỗm hay cây quế trong Nam Kì gọi là cây xoài (Lý Hạng Ca Dao), tuy nhiên thời VBL đã ghi nhận dạng trôi (> *xoi > xoài). Các cách dùng này (phương ngữ) rất đáng chú ý và cho nhiều thông tin thú vị.

⁴ Nguyên âm tròn môi /u/ (bọt) và không tròn môi /ə/ (Phật): tham khảo thêm chi tiết loạt bài viết "Bọt hay Phật?" cùng tác giả (NCT) trên mạng như <https://thuvienhoasen.org/a5104/but-hay-phat-phan-3> ...v.v...

PHIÊN.

A —. Opium.

Nghiện a —, Opii fumigationi deditus. Theurel (1877) - Đàng Ngoài

Opium. Thuốc (cà) nha phiến, thuốc a

phiến; fumer l'—, hút thuốc a phiến;

fumeur d'—invétéré, nghiện a phiến.

P. G. Vallot (1898) - Đàng Ngoài

opium n. m. : nha-phiến (á-phiến,v.). *Fumeur d'opium*, kẻ hút

(ăn) nha-phiến.

Trương Vĩnh Ký (1884) - Đàng Trong

| 片 — *phiên*. Mủ trái cây có tài làm cho
người tạ ngủ, thổ sản Thiên-trúc.| 芙蓉 — *phù dung*. Loài nha-phiến,
thổ sản Vân-nam, mủ nó kêu là nhựa;
thầu bạch.**Đại Nam Quốc Âm Tự Vị**

(Huỳnh Tịnh Của, 1895) - Đàng Trong. Ông đã ghi nhận khá chính xác về nguồn gốc chính của á phiến là ở Ấn Độ (Thiên Trúc) và cách dùng a phù dung từ Trung Hoa (ở Vân Nam).

4. Lại một cách kí âm dùng a 阿

Một loài cây xuất phát từ Trung Á, nhập vào Trung Hoa vào thời trung cổ, có tên là a nguy 阿魏. Thật ra âm HV phải đọc là a nguy, nhưng tiếng Việt thường gọi là a nguy (cùng âm điệu bằng – thanh ngang và thanh huyền) - so với cách gọi a phiến của LM Philiphê Bình và các vị cùng thời. Dạng a nguy (nguy) được học giả Lí Thị Trân nhắc đến, cũng có tên gọi là ngu, huân cừ, hi tích nê, ha tích nê (阿虞, 熏渠, 哈昔泥, 哈昔泥) hay nguy khừ tật, ngũ thái nguy, xú a nguy (魏去疾, 五彩魏, 臭阿魏) ...v.v... Các dạng này cho thấy phần nào cách kí âm từ một tiếng đa tiết của một ngôn ngữ cổ. Theo một số tài liệu thì ngôn ngữ cổ đó là Tochari⁹ (Tocharian tiếng Anh - khu vực trong vòng khoen đỏ của bản đồ bên dưới); loài cây có rễ (có mủ dùng làm thuốc¹⁰) có tên là **añkwaş** và **a nguy** là một dạng kí âm của tên gọi này. Điều đáng đề ý là âm a được dùng cho âm tiết đầu, cũng giống như trường hợp của a

⁹ Tiếng Tochari (không còn dùng nữa) chỉ được khám phá vào đầu TK 20 bởi nhà khảo cổ Auriel Stein. Ngôn ngữ này thường được chia thành tiếng Tochari A (td. dùng trong khi lễ Phật ...) và tiếng Tochari B dùng hàng ngày trải rộng từ Turfan đến Tumshug - tham khảo thêm chi tiết trên trang này chẳng hạn

<https://lrc.la.utexas.edu/eieol/tokol>. Có nhà nghiên cứu từng đề nghị dạng *but (> phật trong tiếng Hán cổ) đã đến từ ngôn ngữ Tochari ở Trung Á (không phải từ Ấn Độ hay phương Nam) - tham khảo thêm chi tiết bài viết này chẳng hạn <http://www.phathoc.net/PrintView.aspx?ID=76C212> ...

¹⁰ Xem chi tiết trang này chẳng hạn <https://www.thaythuoccuaban.com/vithuoc/anguy.htm> ...v.v...

phiến (á phiến). A phiến cũng dùng làm thuốc (dược thảo) trong thời kì đầu khi nhập vào Trung Hoa - tham khảo thêm chi tiết từ Bản Thảo Cương Mục về dược tính của a phiến trong phụ trương 1. Về dược thảo a ngụy, Lí Thi Trân trích Đường Bản Thảo và nhận xét rằng¹¹ a (trong danh xưng a ngụy) là tiếng của nước ngoài (di nhân) hàm ý kính sợ vì loài này rất thối.



Khu vực từng nói tiếng Tochari cổ - trích từ trang https://web.cn.edu/kwheeler/IE_Centum_Tocharian.html

Tham khảo thêm chi tiết từ trang này chẳng hạn <https://baike.baidu.com/item/%E9%98%BF%E9%AD%8F/1682798> hay <https://zh.wikipedia.org/wiki/%E9%98%BF%E9%AD%8F> ...v.v...

Map of the main Indo-European languages in Eurasia

Language families:

- Romance
- Germanic
- Slavic
- Baltic
- Celtic
- Iranian
- Indo-Aryan
- Albanian
- Armenian
- Greek



Bản đồ phân bố của các ngôn ngữ

Ấn Âu (Indo-European languages) - trích từ trang https://www.reddit.com/r/MapPorn/comments/gx2v9y/oc_map_of_the_main_indoeuropean_languages_in/

¹¹ Xem thêm chi tiết trên trang này chẳng hạn <http://zhongyibaodian.com/bcgm/awei.html> ...

Tóm lại, người viết (NCT) đồng ý với nhận xét về khả năng rất thấp và khó chấp nhận của dạng ap (áp) hiện trong tiếng Việt (VBL trang 12), so với các dạng khác hơn như (nh) a phiên/phiên/phiên/phiên, dù rằng dạng này từng xuất hiện trong VBL (in năm 1651). Ap hiện có thể là một cách kí âm đặc biệt của LM de Rhodes hay là một lỗi xếp chữ Âu Châu trong quá trình sao chép và in ấn lại ở Roma. Một điều đáng nhắc ở đây là một dạng tương tự là app (hai phụ âm p, tắt của từ application) chỉ mới có mặt trong tiếng Việt trong những năm gần đây thôi. Cách kí âm và dùng như vậy rất hiếm, phần nào phản ánh thời Công Nghệ Thông Tin (CNTT), chỉ những ứng dụng hay chương trình phần mềm đơn giản hay miễn phí, nhất là cho máy tính và điện thoại cầm tay. Đây là một sản phẩm hiện đại từ CNTT, không thấy phương thức kí âm như vậy trong lịch sử hình thành tiếng Việt. Không những VBL cho ta nhiều thông tin quý báo về tình hình tiếng Việt, xã hội cùng lịch sử vào TK 17, tài liệu này còn cho ta dữ kiện đặc biệt về tiếng La Tinh, Bồ Đào Nha vào giai đoạn đầu khi các giáo sĩ Tây phương sang Đông Nam Á truyền đạo. Khi đọc các tài liệu liên hệ từ Bản Thảo Cương Mục hay các tác phẩm của học giả Henry Yule (xem phần Phụ Trương), ta sẽ thấy nhiều dữ kiện thú vị và đáng khai thác thêm nữa, tuy nhiên không nằm trong phạm vi bài viết này.

Phụ Trương

1. Bản Thảo Cương Mục - A phù Dung (tác giả Lí Thì Trân)

本草纲目 - 阿芙蓉 (李时珍) 释名：阿片。俗作鸦片。气味：酸、涩、温、微毒。主治：

- 1、久痢。用阿芙蓉如小豆大小，每日空心服一次，温水化下。忌食葱蒜等物。
- 2、赤白痢下。用阿芙蓉、木香、黄连、白术各一分，共研为末，加饭做成丸子，如小豆大。每服壮者一分，老幼半分，空心服，米汤送下。忌食酸物、生冷、油腻、茶、酒、面。又方；罌粟花未开时，外有两片青叶包着。花开即落，收取研末。每服一钱，米汤送下。赤痢用红花的包叶，白痢用白花的包叶。

附方：阿芙蓉现已通称阿片或鸦片，普遍用为镇痛剂、止泻剂、催眠剂及镇静剂，常用于止前、止泻及镇咳。制剂有阿片粉、阿片流浸膏、阿片酊等

Bản thảo cương mục - **a phù dung** - thích danh : **a phiến**. **tục tác nha phiến**. khí vị : toan, sáp, ôn, vi độc. chủ trị : 1、cửu lệ. dụng **a phù dung** như tiểu đậu đại tiểu, mỗi nhật không tâm phục nhất thứ, ôn thủy hóa hạ. kị thực thông toán đặng vật. 2、xích bạch lệ hạ. dụng a phù dung、mộc hương、hoàng liên、bạch thuật các nhất phân, cộng nghiên vi mật, gia phạn tố thành hoàn tử, như tiểu đậu đại. mỗi phục tráng giả nhất phân, lão ấu bán phân, không tâm phục, mẽ thang tổng hạ. kị thực toan vật、sinh lãnh、du nị、trà、tửu、diện. hựu phương ; **anh túc** hoa vị khai thì, ngoại hữu lưỡng phiến thanh hiệp bao trữ. hoa khai tức lạc, thu thủ nghiên mật. mỗi phục nhất tiền, mẽ thang tổng hạ. xích lệ dụng hồng hoa đích bao hiệp, bạch lệ dụng bạch hoa đích bao hiệp. phụ phương : **a phù dung hiện dĩ thông xưng a phiến hoặc nha phiến**, phổ biến dụng vi trấn hồng tề、chỉ tả tề、thôi miên tề cập trấn tĩnh tề, thường dụng vu chỉ tiền、chỉ tả cập trấn khái. chế tề hữu a phiến phần、a phiến lưu tằm cao、a phiến đĩnh đặng.

Trích từ trang mạng <http://zhongyibaodian.com/bcgm/afurong.html>

2. Nguồn gốc của chữ opium (tiếng Anh) theo học giả Tô Cách Lan (Scottish) Henry Yule (1820-1889) với đóng góp của học giả Anh Arthur Coke Burnell ... Trích từ cuốn "A glossary of colloquial Anglo-Indian words and phrases, and of kindred terms, etymological, historical, geographical and discursive" (NXB John Murray, Albemarle Street - London 1886). Tài liệu này ghi rằng á phiện nhập vào¹² Trung Hoa vào TK 9 qua dạng A-fu-dung (A phù dung/NCT) vì ảnh hưởng của tiếng Ả Rập... Có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như <https://archive.org/details/hobsonjobsonbein00yuleuoft/page/640/mode/2up?view=theater> ...

Tài liệu này chép lại các đoạn liên hệ đến á phiện từ các tài liệu cổ dựa vào thứ tự thời gian: Td. **Vào năm 1516**, tàu trên đường về Trung Hoa có ghé Sumatra (cảng Malacca) và Malabar - hồ tiêu họ dùng nhiều ở Trung Hoa, thuốc Cambay và nhiều thuốc anfiam, mà ta gọi là opium (á phiện/NCT) ..." trích từ tài liệu của tác giả Duarte Barbosa, trang 206.

...

Td. **Vào năm 1598**: amfion là tên gọi opium (hay opio tiếng La Tinh ~ á phiện/NCT) của người Bồ Đào Nha, cũng giống như cách gọi của người Ả Rập, Hồi giáo, Ấn Độ ... Người Ấn Độ thường dùng á phiện. Người nào dùng á phiện thì phải dùng hàng ngày, nếu không sẽ chết lần mòn ... Như một người chưa từng dùng thuốc phiện, khi dùng nhiều như những người khác dùng hàng ngày, chắc chắn sẽ giết người đó trong tương lai (hàm ý bị nghiện ngập và đi đến chỗ thân tàn ma dại/NCT)" trích lại từ tác giả Linschoten (1596), trang 124. Đề ý danh từ amfion tương ứng với dạng amfiãoõ trong VBL và các tài liệu chép tay từ các Thầy cả dùng tiếng Bồ như Philiphê Bình (xem các hình chụp bên trên).

3. Nguồn gốc danh từ mango (tiếng Anh/Đức/Ý/Nga/Ba Lan/Tây Ban Nha - tiếng Bồ là manga), mangue (tiếng Pháp) nghĩa là xoài so với tiếng Khmer រៀវ (*svaay*) ... Xoài còn có

một biệt hiệu là vua của mọi loại quả ăn được (the king of fruits), thức ăn của các vị thần (kinh Vệ Đà). Truyền thuyết Myanmar kể lại chuyện một nhà nông tặng đức Phật Thích Ca xoài và sau đó ngài để hột lại cho ngài Anan (Ananda/Phạn) trồng làm thức ăn ... Theo học giả Yule thì mango có gốc Bồ Đào Nha manga, danh từ này lại có gốc là tiếng Tamil man-kay (kay là trái, man kay là trái hay quả man ~ quả xoài). Các thương gia Bồ Đào Nha đã dựa vào danh từ này để cho ra dạng manga, mà một số người tưởng lầm là có gốc Mã Lai, thật ra là đã nhập vào Mã Lai từ Nam Ấn Độ (cùng với Sri Lanka là bản địa của tiếng Tamil). Theo tác giả Rumphius (trong cuốn Herbarium Amboinense, i 95) thì khi nhập vào các đảo này (gồm có Mã Lai) thì dùng hai dạng mangka và mampellam (đều là các cách gọi loài xoài trong tiếng Tamil - xem phụ chú 12). Theo người viết (NCT), dạng man hay *mang có khả năng giải thích được tại sao tiếng Trung Hoa lại dùng mang quả 芒果 để chỉ xoài, quả là một dạng đọc gần như go/ga (< mango, manga) và cho thấy rõ nghĩa hơn (biểu ý) của mang (biểu âm < kí âm); vì âm gốc là *mang nên xoài còn có các danh xưng 檬果、滂果、芒果, 闷果、蜜望、望果 mông quả、 mang quả, mǎng quả、 muộn quả、 mật vọng、 vọng quả ... Ngoài ra, tiếng Việt có dạng muỗm, có thể do đồng hoá phụ âm môi¹³ m- của phụ âm

¹² Tác giả Ulrich Theobald (2020) cũng cùng một nhận xét - tham khảo thêm các bài viết như "The Opium Trade" trên trang <http://www.chinaknowledge.de/History/Qing/qing-event-opiumtrade.html>. Ông cho biết vào đầu TK17, dân Đài Loan (lúc đó còn gọi là Formosa) đã biết hút thuốc phiện (gọi là 煙 yên hay là 菸 ư).

¹³ Bắc bộ gọi cái muỗng (thìa, môi ~ spoon/Anh, cuiller/Pháp) là cái muỗm.

cuối /ŋ/ muông > muỗm, muỗng lại có thể liên hệ đến dạng *mang (gốc Bắc Án). So với tiếng Thái ma muông là quả xoài, tiếng Lào là makmuang, tiếng Mã Lai/Indonesia là mangga ... Dịch một đoạn/NCT từ tài liệu của Yule (chụp lại ở trang 10): "Xoài tiếng Phạn¹⁴ là amra, cũng thấy trong các tài liệu soạn bởi Huyền Trang (khoảng 645) qua cách kí âm am-mo-lo". Am-mo-lo tương ứng với 庵波罗 am ba la HV (NCT), am la 菴蘿 (Đại Nam Quốc Ngữ sđd).

OPAL.	489	OPIUM.
<p>Opal, s. This word is certainly of Indian origin: Lat. <i>opalus</i>, Greek, <i>ὀπάλλιος</i>, Sansk. <i>upala</i>, 'a stone.' The European word seems first to occur in Pliny. We do not know how the Sansk. word received this specific meaning, but there are many analogous cases.</p>	<p>Malabar pepper, of which they use a great deal in China, and drugs of Cambay, much <i>amfam</i>, which we call <i>opium</i> . . .—<i>Barbois</i>, 206.</p>	<p>1563. "R. I desire to know for certain about <i>amfao</i>, what it is, which is used by the people of this country; if it is what we call <i>opium</i>, and whence comes such a quantity as is expended, and how much may be eaten every day?"</p>
<p>Opium, s. This word is in origin Greek, not Oriental. But from the Greek <i>ὀπιον</i> the Arabs took <i>afyūn</i>, which has sometimes reacted on old spellings of the word. The collection of the <i>ὀπός</i>, or juice of the poppy-capsules, is mentioned by Dioscorides (c. A.D. 77), and Pliny gives a pretty full account of the drug as <i>opion</i> (see <i>Hanbury and Flückiger</i>, 40).</p>	<p>"O . . . that which I call of Cambaja comes for the most part from one territory which is called Malvi (<i>Málava</i>). . . . I knew a secretary of Nizamoxa, a native of Coraçon, who every day eat three <i>tollas</i> (see <i>Tola</i>), or a weight of 10) cruzados . . . though he was a well educated man, and a great scribe and notary, he was always dozing or sleeping; yet if you put him to business he would speak like a man of letters and discretion; from this you may see what habit will do."—<i>Garcia</i>, 153v. to 155v.</p>	<p>1568. "I went then to Cambaya . . . and there I bought 60 parcels of <i>Opium</i>, which cost me two thousand and a hundredth duckets, every ducket at four shillings two pence."—<i>Master C. Frederike</i>, in <i>Hak.</i>, ii. 371.</p>
<p>The Opium-popy was introduced into China, from Arabia, at the beginning of the 9th century, and its earliest Chinese name is A-fu-yung, a representation of the Arabic name (<i>Bretschneider</i>, p. 47).</p>	<p>The original runs thus, showing the looseness of the translation: ". . . comprai sessanta man d'Amfion, che mi costò 2100 ducati serafini, che a nostro conto possono valere 5 lire l'vno."—In <i>Ramusio</i>, iii. 396r.</p>	<p>1598. "<i>Amfion</i>, so called by the Portugales, is by Arabians, Moors, and Indians called <i>Affion</i>, in latine <i>Opio</i> or <i>Opium</i>. . . . The Indians use much to eat <i>Amfion</i>. . . . Hee that useth to eate it, must eate it daylie, otherwise he dieth and consumeth himselfe . . . likewise hee that hath never eaten it, and will venture at the first to eate as much as those that dayly use it, it will surely kill him. . . ."—<i>Linschoten</i>, 124.</p>
<p>The Arabic <i>afyūn</i> is sometimes corruptly called <i>afin</i>, of which <i>afin</i>, 'imbecile,' is a popular etymology. Similarly the Bengalees derive it from <i>afī-heno</i>, 'serpent-home.'</p>	<p>1638. "Turcae opium experiuntur, etiam in bona quantitate, innoxium et confortativum; adeo ut etiam ante praelia ad fortitudinem illud sumant; nobis vero, nisi in parvâ quantitate, et cum bonis correctivis lethale est."—<i>Bacon</i>, <i>H. Vitae et Mortis</i> (in <i>Montague's</i> ed. x. 188).</p>	<p>1694. "This people, that with <i>amphion</i> or <i>opium</i>, mixed with tobacco, drink themselves not merely drunk but mad, are wont to fall furiously upon any one whom they meet, with a naked <i>kris</i> or dagger in the hand, and to stab him, though it be but a child, in their mad passion, with the cry of <i>Amock</i>, that is 'strike dead,' or 'fall on him' . . ."—In <i>Valentijn</i>, iv. (<i>China</i>, &c.) 124.</p>
<p>c. A.D. 70. ". . . which juice thus drawne, and thus prepared, hath power not onely to provoke sleepe, but if it be taken in any great quantitie, to make men die in their sleepe; and this our Physicians call <i>opium</i>. Certes I have knowne many come to their death by this meanes; and namely, the father of Licinius Cecinna late deceased, a man by calling a Pretour, who not being able to endure the intollerable pains and torments of a certaine disease, and being wearie of his life, at Bilbil in Spaine, shortened his owne daies by taking <i>opium</i>."—<i>Pliny</i>, in <i>Holland's</i> transl. ii. 68.</p>	<p>1726. "It will hardly be believed . . . that Java alone consumes monthly 350 packs of <i>opium</i>, each being of 136 <i>catis</i> (see <i>Catty</i>), though the E. I. Company make 145 <i>catis</i> out of it . . ."—<i>Valentijn</i>, iv. 61.</p>	<p>1727. "The Chiefs of Calcutt, for many years had vendid between 500 and 1000 chests of <i>Bengal</i> opium yearly up in the</p>
<p>(<i>Matseval</i>) "Quod venit a Thebis, <i>opio</i> laudem perhibebis; Naribus horrendum, rufum laus dictat emendum."</p>		
<p><i>Otho Cremonensis.</i> 1511. "Next day the General (Albuquerque) sent to call me to go ashore to speak to the King; and that I should say on his part . . . that he had got 8 Guzzarate ships that he had taken on the way because they were enemies of the King of Portugal; and that these had many rich stuffs and much merchandize, and <i>arfiun</i> (for so they call <i>opio tebaico</i>) which they eat to cool themselves; all which he would sell to the King for 300,000 ducats worth of goods, cheaper than they could buy it from the Moors, and more such matter."—Letter of <i>Giovanani da Empoli</i>, in <i>Archivio Storico Italiano</i>, 55.</p>		
<p>1516. "For the return voyage (to China) they ship there (at Malacca) Sumatra and</p>		

Hình chụp cho Phụ Trưng 2

¹⁴ Có tài liệu cho rằng amra còn là một loại xoài chua ('cóc rừng' tiếng Việt) so với nhiều cách gọi khác ở Ấn Độ như Amora, Ambda, Ambade, Ambhazham, Amberella, or Amate Kaai ... Điều này phần nào cũng giống như muỗm so với xoài - tham khảo bài viết <https://www.jhajistore.com/blogs/news/all-about-amra-%E0%A4%86%E0%A4%AE%E0%A4%A1%E0%A4%BC%E0%A4%BE-the-sour-tangy-cousin-of-mango...> Tiếng Tamil gọi xoài là mǎnkaṇi và xoài chín là mamaran hay mampalam, tham khảo bài viết <https://baskinnature.in/mango/...v.v...>

The word is Tamil. *manjādi*; Telugu, *manjāli*.

1516. Diamonds "... sell by a weight which is called a **Mangiar**, which is equal to 2 *tare* and $\frac{1}{2}$, and 2 *tare* make a carat of good weight, and 4 *tare* weigh one fanam."—*Barbosa*, in *Ramusio*, i. f. 321v.

1554. (In Ceylon.) "A *calamja* contains 20 **mangelins**, each **mangelim** 8 grains of rice; a Portuguese of gold weighs 8 *calamjas* and 2 **mangelins**."—*A. Nunez*, 35.

1611. "Quem não sabe a grandeza das minas de finissimos diamantes do Reyno de Bienaga, donde cada dia, e cada hora se tiram peças de tamanho de hum ovo, e muitas de sessenta e oitenta **mangelina**."—*Outo*, *Dialogo do Soldado Pratico*, 154.

1665. "Le poids principal des Diamans est le **mangelin**; il pèse cinq grains et trois cinquièmes."—*Thevenot*, v. 293.

1676. "At the mine of *Raolconda* they weigh by **Mangelins**, a **Mangelin** being one *Carat* and three quarters, that is 7 grains." At the Mine of *Soumelpore* in Bengal they weigh by *Rati's*, and the *Rati* is $\frac{1}{2}$ of a *Carat*, or $3\frac{1}{2}$ grains. In the Kingdoms of *Golconda* and *Visapour*, they make use of **Mangelins**, but a **Mangelin** in those parts is not above 1 carat and $\frac{1}{2}$. The *Portugals* in *Goa* make use of the same Weights in *Goa*; but a **Mangelin** there is not above 5 grains."—*Tavernier*, E. T. ii. 141..

Mango, s. The royal fruit of the *Mangifera indica*, when of good quality is one of the richest and best fruits in the world. The original of the word is Tamil *mān-kāy*, i.e. *mān* fruit, (the tree being *māmarum*, 'mān-tree'). The Portuguese formed from this *manga*, which we have adopted as **mango**. The tree is wild in the forests of various parts of India; but the fruit of the wild tree is uneatable.

The word has sometimes been supposed to be Malay; but it was in fact introduced into the Archipelago, along with the fruit itself, from S. India. *Rumphius* (*Herb. Amboyn.* i. 95) traces its then recent introduction into the islands, and says that it is called (*Malicè*) "*mangka*, vel vulgo *Manga* et *Mampelaam*." The last word is only the Tamil *Māmpalam*, i.e. 'mān fruit' again. The close approximation of the Malay *mangka* to the Portuguese form might suggest that the latter name was derived from Malacca. But we see *manga* already used by *Varthema*, who, according to *Garcia*, never really went beyond Malabar.

The word has been taken to Madagascar, apparently by the Malayan colonists, whose language has left so large an impression there, in the pre-

cise shape *mangka*. Had the fruit been an Arab importation it is improbable that the name would have been introduced in that form.

The N. Indian names are *Ām* and *Āmba*, and variations of these we find in several of the older European writers. Thus *Fr. Jordanus*, who had been in the Konkan, and appreciated the progenitors of the Goa and Bombay Mango (c. 1328) calls the fruit *Aniba*. Some 30 years later *John de' Marignolli* calls the tree "*amburan*, having a fruit of excellent fragrance and flavour, somewhat like a peach." (*Cathay*, &c. ii. 362). *Garcia de Orta* shows how early the Bombay fruit was prized. He seems to have been the owner of the parent tree.

The Skt. name is *Amra*, and this we find in *Hwen T'sang* (c. 645) phoneticised as 'An-mo-lo.

The mango is probably the fruit alluded to by *Theophrastus* as having caused dysentery in the army of *Alexander*. (See the passage s. v. **Jack**.)

c. 1328. "Est etiam alia arbor quae fructus facit ad modum pruni, grossissimos, qui vocantur *Aniba*. Hi sunt fructus ita dulces et amabiles, quod ore tenuis exprimi hoc minimè possit."—*Fr. Jordanus*, in *Rec. de Voyages*, &c., iv. 42.

c. 1334. "The mango-tree (*amba*) resembles an orange-tree, but is larger and more leafy; no other tree gives so much shade, but this shade is unwholesome, and whoever sleeps under it gets fever."—*Ibn Batuta*, iii. 125. At ii. 185 he writes 'anbā.

c. 1349. "They have also another tree called *Amburan*, having a fruit of excellent fragrance and flavour, somewhat like a peach."—*John de' Marignolli*, in *Cathay*, &c., 362.

1510. "Another fruit is also found here, which is called *Amba*, the stem of which is called **Manga**," &c.—*Varthema*, 160-161.

c. 1526. "Of the vegetable productions peculiar to Hindustān one is the mango (*ambēh*) Such mangoes as are good are excellent" &c.—*Baber*, 324.

1563. "O. Boy! go and see what two vessels those are coming in—you see them from the varanda here—and they seem but small ones.

"*Servant*. I will bring you word presently.

"S. Sir! it is *Simon Toscano*, your tenant in Bombay, and he brings this hamper of mangas for you to make a present to the Governor, and says that when he has moored the boat he will come here to stop.

"O. He couldn't have come more à propos. I have a **manga-tree** (*mangueira*) in that island of mine which is remarkable for